

TÔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

Hà Nội, tháng 05 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.840.079.071.587	3.360.135.443.494
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	557.158.702.709	657.228.750.206
111 1. Tiền		553.158.702.709	598.258.750.206
112 2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	58.970.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	376.852.363.089	396.711.257.589
121 1. Đầu tư ngắn hạn		383.523.117.389	403.382.011.889
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(6.670.754.300)	(6.670.754.300)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		747.429.066.859	839.983.232.062
131 1. Phải thu khách hàng		591.564.160.586	658.482.646.460
132 2. Trả trước cho người bán		29.991.779.800	42.072.955.265
135 5. Các khoản phải thu khác	5	168.596.868.976	182.151.372.840
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(42.723.742.503)	(42.723.742.503)
140 IV. Hàng tồn kho	7	1.040.222.681.195	1.311.327.706.197
141 1. Hàng tồn kho		1.049.037.064.922	1.320.142.089.924
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(8.814.383.727)	(8.814.383.727)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		118.416.257.735	154.884.497.440
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	14.037.139.389	14.290.841.087
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		79.493.399.776	117.843.304.163
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	10.959.499.543	10.269.503.084
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	13.926.219.027	12.480.849.106
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.130.879.709.820	9.180.616.462.785
220 II. Tài sản cố định		3.413.118.323.146	3.453.853.409.226
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.588.213.923.522	2.654.466.603.156
222 - Nguyên giá		5.448.103.429.037	5.447.406.183.991
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.859.889.505.515)	(2.792.939.580.835)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	762.688.467.710	762.813.478.577
228 - Nguyên giá		770.029.647.187	770.029.647.187
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.341.179.477)	(7.216.168.610)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	62.215.931.914	36.573.327.493
240 III. Bất động sản đầu tư	14	2.905.601.898	3.001.562.181
241 - Nguyên giá		14.496.599.095	14.496.599.095
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11.590.997.197)	(11.495.036.914)
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	5.361.278.736.871	5.361.153.936.871
251 1. Đầu tư vào công ty con		2.792.013.678.500	2.791.888.878.500

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP**

Số 91 Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014

252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		3.027.087.780.812	3.027.087.780.812
258	3. Đầu tư dài hạn khác		550.000.000	550.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(458.372.722.441)	(458.372.722.441)
260	V. Tài sản dài hạn khác		353.577.047.905	362.607.554.507
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	352.096.551.254	361.127.057.856
268	3. Tài sản dài hạn khác	17	1.480.496.651	1.480.496.651
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.970.958.781.407	12.540.751.906.279

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		6.022.152.552.172	6.582.497.452.856
310 I. Nợ ngắn hạn		5.078.704.889.106	5.389.255.917.780
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	18	3.053.257.663.493	4.395.284.404.973
312 2. Phải trả người bán		1.021.540.114.556	351.049.073.578
313 3. Người mua trả tiền trước		121.116.407.436	48.050.102.162
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	254.755.406.229	4.378.099.086
315 5. Phải trả người lao động		17.033.629.805	44.121.702.018
316 6. Chi phí phải trả	20	44.211.233.929	41.719.203.345
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	520.462.270.106	456.110.804.221
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		46.328.163.552	48.542.528.397
330 II. Nợ dài hạn		943.447.663.066	1.193.241.535.076
333 3. Phải trả dài hạn khác	22	354.570.203.911	604.333.693.613
334 4. Vay và nợ dài hạn	23	581.162.214.024	581.263.322.024
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		7.715.245.131	7.644.519.439
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.948.806.229.235	5.958.254.453.423
410 I. Vốn chủ sở hữu	24	5.948.406.229.235	5.957.854.453.423
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(831.593.770.765)	(822.145.546.577)
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		400.000.000	400.000.000
432 2. Nguồn kinh phí		400.000.000	400.000.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.970.958.781.407	12.540.751.906.279

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		1.386.654.699	1.386.654.699
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		3.341.674,89	4.355.900,04
- EUR		1.324,02	455,23
- RUB		184.078,87	184.078,87

Người lập biểu



Nguyễn Duy Đồng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



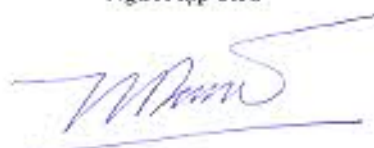
Nghiêm Xuân Đa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I năm 2014

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	2.424.852.844.846	3.263.267.439.793
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	20.962.467.360	85.352.299.622
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	2.403.890.377.486	3.177.915.140.171
11 4. Giá vốn hàng bán	28	2.308.226.465.161	3.046.220.459.163
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		95.663.912.325	131.694.681.008
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	10.347.650.779	17.224.301.333
22 7. Chi phí tài chính	30	70.340.774.136	129.519.554.274
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		68.758.890.318	124.116.778.928
24 8. Chi phí bán hàng		14.786.074.476	16.338.715.711
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		33.923.411.500	45.115.908.943
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.038.697.008)	(42.055.196.587)
31 11. Thu nhập khác	32	4.130.760.012	3.995.164.088
32 12. Chi phí khác	33	540.287.192	478.997.487
40 13. Lợi nhuận khác		3.590.472.820	3.516.166.601
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9.448.224.188)	(38.539.029.986)
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(9.448.224.188)	(38.539.029.986)

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2014

TỔNG Giám đốc



Nghiêm Xuân Đa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2014

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>		(9.448.224.188)	(38.539.029.986)
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02 - Khấu hao tài sản cố định		67.450.048.483	68.681.209.184
03 - Các khoản dự phòng			10.064.252
04 - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	1.943.392.487
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.689.043.077)	(5.343.675.860)
06 - Chi phí lãi vay		68.758.890.318	104.390.421.531
08 <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>		118.071.671.536	131.142.381.608
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		116.811.666.611	(48.740.368.881)
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho		271.105.025.002	(67.304.415.958)
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		789.429.325.953	(529.501.393.207)
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		9.331.868.507	9.833.134.556
13 - Tiền lãi vay đã trả		(74.190.902.630)	(103.590.421.531)
15 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		55.660.426.233	379.226.937.105
16 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.587.501.440)	(601.815.698.102)
20 <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		1.284.631.579.772	(830.749.844.410)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(26.666.662.327)	(10.756.311.253)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(34.117.964)	-
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.900.000.000)	-
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(124.800.000)	(56.000.000.000)
26 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.504.849.086	-
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.680.197.640	9.468.372.335
30 <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		14.459.466.435	(57.287.938.918)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.135.658.340.653	2.792.968.132.856
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.534.819.434.357)	(2.713.132.678.186)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(1.399.161.093.704)</i>	<i>79.835.454.670</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(100.070.047.497)	(808.202.328.658)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	657.228.750.206	1.682.497.497.474
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>557.158.702.709</u>	<u>874.295.168.816</u>

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2014



Tổng Giám đốc

Nghiêm Xuân Đa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý I năm 2014***I. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thép Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 4 ngày 29/09/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại 91 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND.

Các đơn vị trực thuộc Tổng công ty:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý và kinh doanh thép
Trung tâm Hợp tác Lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Thép Miền Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Kinh doanh khách sạn, du lịch
Chi nhánh Miền Trung	Khánh Hòa	Kinh doanh thép
Chi nhánh Miền Tây	Cần Thơ	Kinh doanh thép
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thép
Công ty Kinh doanh và dịch vụ VNSTEEL Long An	Long An	Kinh doanh thép
Chi nhánh VNSTEEL Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thép

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán; sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tour du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu; khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Khai thác than mỡ và các nguyên liệu trợ dung dùng cho công nghiệp sản xuất thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phế liệu kim loại: cao su, xăng, dầu, mỡ, ga và các loại vật tư phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch (resort); Phòng hoặc căn hộ khách sạn; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất hóa chất cơ bản: Sản xuất, kinh doanh khí ôxy, nitơ, argon (kể cả dạng lỏng);
- Đại lý du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Xây dựng nhà các loại; phá dỡ; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hỏa; khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hóa lỏng; dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; hoạt động thể thao khác;
- Đại lý;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; hoàn thiện công trình xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Dịch vụ logistic;
- Thiết kế, tư vấn thiết kế các công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép, phế liệu kim loại;
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bộ Công thương chưa thẩm định xong và chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần, do vậy Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có thể sẽ có thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 09 năm 2011.

Trong năm, Tổng Công ty đã ghi giảm số dư phải trả về cổ phần hóa tương ứng với giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất tại số 120 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với số tiền 114.914.019.600 VND do chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Trụ sở chính Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành theo phương pháp phân bước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 13 năm
- Các tài sản khác	03 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

10 - 20 năm

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị vị thế địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị vị trí địa lý vào kết quả kinh doanh do Tổng Công ty đã có công văn trình Thủ tướng Chính phủ và các Bộ ngành có liên quan cho phép không tính lợi thế vị trí địa lý vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Việc chưa phân bổ lợi thế vị trí địa lý vào kết quả hoạt động kinh doanh làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính 2013 tăng 21.700.680.120 VND (năm 2011: 6.861.513.294 VND, năm 2012: 27.446.053.176 VND) và khoản mục "chi phí trả trước dài hạn" tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 tăng 56.008.246.590 VND.

Giá trị thương hiệu (bao gồm nhãn hiệu, tên thương mại) được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.547.898.858	1.273.978.022
Tiền gửi ngân hàng	551.610.803.851	555.636.105.194
Tiền đang chuyển	-	41.348.666.990
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng)	4.000.000.000	58.970.000.000
	<u>557.158.702.709</u>	<u>657.228.750.206</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (i)	296.679.891.200	320.438.785.700
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	80.832.425.780	76.932.425.780
Cho vay ngắn hạn (ii)	6.010.800.409	6.010.800.409
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(6.670.754.300)	(6.670.754.300)
	<u>376.852.363.089</u>	<u>396.711.257.589</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	4.960.421.493	5.229.170.992
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (i)	41.760.000.000	51.760.000.000
Phải thu các khoản thanh toán hộ (ii)	71.085.970.870	69.675.145.242
Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả	35.919.928.061	37.866.131.327
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	271.847.350	282.680.683
Đặt cọc tiền mua đất	2.552.550.000	2.552.550.000
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	2.463.886.262	2.542.446.262
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP thép tấm miền Nam (đã được trích lập dự phòng 100%)	6.492.310.000	6.492.310.000
Phải thu phí sử dụng thương hiệu thép chữ V	137.331.278	3.005.018.800
Các khoản phải thu khác	2.952.623.662	2.745.919.534
	<u>168.596.868.976</u>	<u>182.151.372.840</u>

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(35.032.337.712)	(35.385.117.313)
Trả trước cho người bán	(34.170.000)	-
Phải thu khác	(7.657.234.791)	(7.338.625.190)
	<u>(42.723.742.503)</u>	<u>(42.723.742.503)</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	6.480.482.281
Nguyên liệu, vật liệu	351.032.070.788	674.602.568.704
Công cụ, dụng cụ	1.381.460.740	1.460.974.080
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	140.496.772.292	56.011.880.468
Thành phẩm	371.011.347.401	416.565.172.496
Hàng hóa	184.925.106.901	165.021.011.895
Hàng gửi đi bán	190.306.800	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.814.383.727)	(8.814.383.727)
	<u>1.040.222.681.195</u>	<u>1.311.327.706.197</u>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2014	31/03/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	9.720.535.886	11.276.413.954
Chi phí thuê đất, thuê đất	486.000.000	648.000.000
Chi phí sửa chữa tài sản	-	759.717.616
Chi phí khác	3.830.603.503	1.606.709.517
	<u>14.037.139.389</u>	<u>14.290.841.087</u>

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng (i)	137.069.250	49.767.995
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.945.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp (ii)	10.013.454.077	10.013.454.077
Thuế thu nhập cá nhân	805.232.712	200.592.019
Các loại thuế khác	3.743.504	3.743.504
	<u>10.959.499.543</u>	<u>10.269.503.084</u>

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	2.087.930.611	1.590.413.810
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.838.288.416	10.890.435.296
	<u>13.926.219.027</u>	<u>12.480.849.106</u>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục I.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	763.439.227.903	3.831.343.418	2.759.075.866	770.029.647.187
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua TSCĐ	-	-	-	-
trong kỳ				
- Phân loại lại	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-
- Giảm khác (i)	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	763.439.227.903	3.831.343.418	2.759.075.866	770.029.647.187
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.497.443.946	1.959.648.798	2.759.075.866	7.216.168.610
Số tăng trong kỳ	-	125.010.867	-	125.010.867
- Khấu hao	-	125.010.867	-	125.010.867
TSCĐ trong kỳ				
- Phân loại lại	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-
- Giảm khác (i)	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.497.443.946	2.084.659.665	2.759.075.866	7.341.179.477
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	760.941.783.957	1.871.694.620	-	762.813.478.577
Tại ngày cuối kỳ	760.941.783.957	1.746.683.753	-	762.688.467.710

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐÓNG

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	62.215.931.914	36.440.463.693
Dự án tiền khả thi khai thác Mỏ sắt Thạch Khê	380.783.640	380.783.639
Dự án khả thi khai thác Mỏ sắt Thạch Khê	107.784.000	107.784.000
Dự án Văn phòng đại diện TCT tại Hà Tĩnh	1.863.277.530	1.863.277.530
Dự án Nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh	1.333.332.312	1.333.332.312
Dự án Nhà máy Thép tấm cán nóng Phú Mỹ	1.940.128.017	1.940.128.017
Dự án Xây dựng nhà Nghỉ Đồ	2.462.163.287	2.462.163.287
Dự án khu nhà ở tại huyện Tân Thành	1.601.112.108	1.601.112.108
Trung tâm gia công và phân phối	1.606.363.636	1.606.363.636
Dự án Xây dựng Nhà máy Thép Hậu Giang	2.052.545.455	1.473.580.319

Công trình xưởng gia công và kho chứa thép	6.511.263.890	6.516.645.825
Hệ thống ray và bê tông hóa mặt bằng bãi liệu	39.621.517.419	14.836.720.512
Nhà chứa chất thải nguy hại	-	-
Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ	1.049.580.682	1.049.580.682
Khác	690.026.689	1.268.991.825
Mua sắm TSCĐ	-	2.404.700
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	130.459.100
	62.215.931.914	36.573.327.493

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	14.496.599.095	14.496.599.095
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	14.496.599.095	14.496.599.095
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	11.495.036.914	11.495.036.914
Số tăng trong kỳ	95.960.283	95.960.283
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	95.960.283	95.960.283
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	11.590.997.197	11.590.997.197
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	3.001.562.181	3.001.562.181
Tại ngày cuối kỳ	2.905.601.898	2.905.601.898

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty con	2.792.013.678.500	2.791.888.878.500
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	85.013.746.834	85.013.746.834
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	95.033.451.515	95.033.451.515
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	227.645.806.727	227.645.806.727
Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái	6.879.690.271	6.879.690.271
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	151.667.830.503	95.667.830.503
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	107.420.378.080	107.420.378.080
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	121.418.373.106	121.418.373.106
Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal	39.991.583.800	39.991.583.800
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	28.019.682.908	28.019.682.908

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP

Số 91 Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP Hồ Chí Minh Vinatrans	250.840.177.148	250.840.177.148
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	382.500.000.000	382.500.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.213.702.867.447	1.213.702.867.447
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty TNHH Posvina	74.380.090.161	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.027.087.780.812	3.027.087.780.812
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	10.538.802.437
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	21.430.871.330	21.430.871.330
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.621.545.941	5.621.545.941
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	14.365.162.080	14.365.162.080
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	1.721.370.265	1.721.370.265
Công ty TNHH Posvina	-	-
Công ty Liên doanh Nippovina	18.308.619.752	18.308.619.752
Công ty Tôn Phương Nam	270.145.452.773	270.145.452.773
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	18.969.114.931	18.969.114.931
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	24.412.723.800	24.412.723.800
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	8.339.080.424	8.339.080.424
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	48.211.158.301	48.211.158.301
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	62.494.827.000	62.494.827.000
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	14.219.296.572
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN	28.500.000.000	28.500.000.000
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	23.577.820.000	23.577.820.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000	6.211.770.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	71.642.335.291
Công ty TNHH Nasteelvina	98.806.118.098	98.806.118.098
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	549.372.403.522	549.372.403.522
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	192.456.601.097	192.456.601.097
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045	66.896.417.045
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	95.111.893.542	95.111.893.542
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	76.909.667.169
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	903.602.096.026	903.602.096.026
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	73.806.162.755	73.806.162.755
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	45.676.396.250	45.676.396.250
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	274.240.074.411
Công ty Cổ phần Đolomit Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	550.000.000	550.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(458.372.722.441)	(458.372.722.441)

5.361.278.736.8715.361.153.936.871**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP**

Số 91 Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014

Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái	Thái Nguyên	65,50%	65,50%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Hồ Chí Minh	86,05%	86,05%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vinal	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Đồng Nai	64,60%	64,60%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam	Đồng Nai	76,53%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Posvina	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất tôn

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	29,05%	29,05%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty Liên doanh Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất (ii)	Vũng Tàu	31,24%	31,24%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN (i)	Vũng Tàu	4,04%	4,04%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất gạch

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP

Số 91 Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014

Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	43,50%	43,50%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoel	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Vũng Tàu	22,40%	22,40%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Hà Nội	45,00%	45,00%	Khoáng sản
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (i)	Hà Nội	10,41%	10,41%	Tin dụng
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	6,00%	6,00%	Bảo hiểm
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	23,26%	20,00%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty Cổ phần Dolomit Việt Nam (i)	Thanh Hóa	15,00%	15,00%	Khai thác quặng

Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	550.000.000	550.000.000
	550.000.000	550.000.000

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Quý I năm 2014	
	VND	
Số dư đầu năm	361.127.057.856	
Số tăng trong năm	9.165.000.831	
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(26.449.933.599)	
Giảm khác (i)	8.254.426.166	
Số dư cuối năm	352.096.551.254	
	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	159.496.707.054	159.546.512.160
Giá trị thương hiệu	102.660.338.337	106.038.993.388
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	5.166.225.347	6.129.458.045
Chi phí công cụ, dụng cụ	62.696.954.339	66.876.652.652
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	827.766.272	907.395.272
Tiền thuê đất trả trước	18.885.328.722	18.983.144.157
Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước	494.375.000	494.375.000
Chi phí quảng cáo	1.074.939.000	1.739.454.000
Chi phí dài hạn khác	793.917.183	411.073.182
	352.096.551.254	361.127.057.856

17 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.480.496.651	1.480.496.651
	1.480.496.651	1.480.496.651

18 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.785.565.812.752	4.070.559.310.008
Vay ngân hàng	2.720.565.812.752	3.965.559.310.008
Vay đối tượng khác	65.000.000.000	105.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (chỉ tiết xem Thuyết minh số 23)	267.691.850.741	324.725.094.965
	3.053.257.663.493	4.395.284.404.973

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.805.796.999	2.764.548.867
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.074.119.528	1.501.550.219
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	249.875.489.702	112.000.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	254.755.406.229	4.378.099.086

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả chi phí lãi vay	3.053.203.224	8.485.215.536
Phải trả chi phí điện nước	12.008.218.322	12.307.871.121
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.412.148.554	487.888.771
Phải trả chi phí vận chuyển, xếp dỡ, giám định	5.510.785.505	3.387.073.261
Trích trước hỗ trợ phí bảo lãnh ngân hàng	2.226.465.917	2.182.564.662
Trích trước tiền chiết khấu sản lượng phải trả cho khách hàng	362.683.060	976.869.390
Phải trả tiền thuê đất	12.423.002.961	9.187.149.204
Phải trả phí tư vấn phát hành trái phiếu	-	-
Phải trả phí kiểm toán	1.160.000.000	1.160.000.000
Các khoản khác	5.054.726.386	3.544.571.200
	44.211.233.929	41.719.203.345

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	313.272.489	377.931.204
Bảo hiểm xã hội	450.743.439	31.987.706
Bảo hiểm y tế	158.829.154	9.447.497
Phải trả về cổ phần hóa (i)	399.722.006.211	399.876.287.033
Phải trả tiền mua cổ phần tại Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện Kim	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.888.200.000	3.957.016.579
Bảo hiểm thất nghiệp	3.767.630	1.246.295
Các khoản phải trả, phải nộp khác	115.925.451.183	51.856.887.907
<i>Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)</i>	<i>45.086.804.761</i>	<i>45.086.804.761</i>
<i>Phải trả tiền thương giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn</i>	<i>2.510.378.894</i>	<i>844.574.160</i>
<i>Quỹ xã hội từ thiện</i>	<i>3.338.822.499</i>	<i>918.253.294</i>
<i>Cống nợ Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thép cán nguội Phú Mỹ chưa bù trừ hết</i>	<i>766.858.679</i>	<i>766.858.679</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>64.222.586.350</i>	<i>4.240.397.013</i>
	520.462.270.106	456.110.804.221

22 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước (i)	354.092.039.401	603.855.529.103
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	478.164.510	478.164.510
	354.570.203.911	604.333.693.613

23 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	73.383.119.024	73.383.119.024
Vay ngắn hạn	73.383.119.024	73.383.119.024
Vay vốn ODA	-	-
Nợ dài hạn	507.779.095.000	507.880.203.000
Trái phiếu phát hành	507.779.095.000	507.880.203.000
	581.162.214.024	581.263.322.024

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	6.780.000.000.000	(532.238.284.261)	6.247.761.715.739
Lãi/(lỗ) trong năm 2013	-	(289.907.262.316)	(289.907.262.316)
Thay đổi khác trong năm 2013	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	6.780.000.000.000	(822.145.546.577)	5.957.854.453.423
Số dư tại 01/01/2014	6.780.000.000.000	(822.145.546.577)	5.957.854.453.423
Lãi/(lỗ) trong năm 2014	-	(9.448.224.188)	(9.448.224.188)
Số dư tại 31/03/2014	6.780.000.000.000	(831.593.770.765)	5.948.406.229.235

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2014 VND	Tỷ lệ %	01/01/2014 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	93,93	6.368.440.340.000	93,93
Vốn góp của các đối tượng khác	411.559.660.000	6,07	411.559.660.000	6,07
	6.780.000.000.000	100,00	6.780.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP

Số 91 Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.358.467.017.629	3.122.273.353.232
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.878.935.888	24.991.834.052
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	-	116.002.252.509
Doanh thu khác	14.506.891.329	-
	2.424.852.844.846	3.263.267.439.793

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	19.771.124.690	15.744.805.035
Hàng bán bị trả lại	1.191.342.670	-
Giảm giá hàng bán	-	612.267.106
Thuế xuất khẩu (i)	-	68.995.227.481
	20.962.467.360	85.352.299.622

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	2.337.627.714.269	3.036.921.053.610
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	51.878.935.888	24.991.834.052
Doanh thu thuần bán phế phẩm, phế liệu	(123.164.000)	116.002.252.509
Doanh thu khác	14.506.891.329	-
	2.403.890.377.486	3.177.915.140.171

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	2.255.902.513.891	2.950.041.454.828
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.067.825.706	-
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	-	96.179.004.335
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	13.831.383.308	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	424.742.256	-
	2.308.226.465.161	3.046.220.459.163

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.897.683.268	5.343.675.860
Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	745.954.586	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	1.762.113
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	878.535.152	1.861.107
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	148.917
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	-	3.126.387.221
Lãi bán hàng trả chậm	4.825.477.773	8.750.466.115
	10.347.650.779	17.224.301.333

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
Lãi tiền vay	68.758.890.318	124.116.778.928
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	760.191.960	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Phí tư vấn và bảo lãnh phát hành trái phiếu	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	319.555.628	2.013.545.557
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.943.541.404
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	502.136.230	1.445.688.385
	70.340.774.136	129.519.554.274

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.891.041.489.216
Chi phí nhân công	41.622.875.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.450.048.483
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	26.004.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.473.487.532
Chi phí khác bằng tiền	21.228.160.198
	8.225.842.065.623

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
Thu tiền phạt, bồi thường hợp đồng	3.469.556.760	-
Thu nhập khác	661.203.252	3.995.164.088
	4.130.760.012	3.995.164.088

33 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2014 VND	Quý 1 năm 2013 VND
Giá trị còn lại của tài sản đã thanh lý	-	-
Phạt thuế và truy nộp thuế, vi phạm hành chính	70.550.000	-
Các khoản chi phí khác	469.737.192	478.997.487
	<u>540.287.192</u>	<u>478.997.487</u>

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nghiem Xuân Đa

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.120.011.943.625	3.985.229.803.305	295.148.633.194	36.008.601.008	11.007.202.859	5.447.406.183.991
Số tăng trong kỳ	-	515.360.545	441.197.361	67.500.000	-	1.024.057.906
- Mua trong kỳ	-	515.360.545	47.660.207	67.500.000	-	630.520.752
- Điều chỉnh theo Quyết toán	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Sửa chữa nâng cấp hoàn thành	-	-	393.537.154	-	-	393.537.154
Số giảm trong kỳ	-	-	(326.812.860)	-	-	(326.812.860)
- Điều chỉnh theo Quyết toán	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(326.812.860)	-	-	(326.812.860)
Số dư cuối kỳ	1.120.011.943.625	3.985.745.163.850	295.263.017.695	36.076.101.008	11.007.202.859	5.448.103.429.037
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	421.573.643.994	2.151.179.228.749	185.193.602.536	26.229.844.004	8.763.261.552	2.792.939.580.835
Số tăng trong kỳ	12.512.441.878	48.928.769.921	4.912.709.310	729.753.445	145.402.779	67.229.077.333
- Khấu hao trong kỳ	12.512.441.878	48.928.769.921	4.912.709.310	729.753.445	145.402.779	67.229.077.333
Số giảm trong kỳ	-	-	(279.152.653)	-	-	(279.152.653)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(279.152.653)	-	-	(279.152.653)
Số cuối kỳ	434.086.085.872	2.200.107.998.670	189.827.159.193	26.959.597.449	8.908.664.331	2.859.889.505.515
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	698.438.299.631	1.834.050.574.556	109.955.030.658	9.778.757.004	2.243.941.307	2.654.466.603.156
Tại ngày cuối kỳ	685.925.857.753	1.785.637.165.180	105.435.858.502	9.116.503.559	2.098.538.528	2.588.213.923.522